HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 16 /2021/NQ-HĐND	*Phú Yên, ngày 09 tháng 12 năm 2021*

NGHỊ QUYẾT
Quy định vùng nuôi chim yến trên địa bàn tỉnh Phú Yên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ NĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Xét Tờ trình số 90/TTr-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định vùng nuôi chim yến trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định các vùng được phép nuôi chim yến trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các tổ chức, cá nhân có hoạt động nuôi chim yến trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

b) Các cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý nhà nước về nuôi chim yến và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Vùng nuôi chim yến: Là vùng sinh thái bao gồm tất cả các hệ động, thực vật sinh sống tại đó tạo nên môi trường sống tốt nhất cho chim yến sinh trưởng và phát triển. Vùng nuôi chim yến phải bảo đảm phù hợp tập tính hoạt động của chim yến, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương và không gây ảnh hưởng đến đời sống dân cư tại khu vực nuôi chim yến.

Điều 3. Các vùng được phép nuôi chim yến *(Chi tiết tọa độ từng vùng nuôi chim yến được quy định tại Danh mục tọa độ (VN-2000) kèm theo Nghị quyết này).*

1. Khu vực thuộc thành phố Tuy Hòa: Thôn Phú Ân, xã An Phú, diện tích 56,52 ha.

2. Khu vực thuộc thị xã Sông Cầu: Thôn Triều Sơn, xã Xuân Thọ 2, diện tích 1,37 ha.

3. Khu vực thuộc thị xã Đông Hòa: Thôn Đồng Thạnh, xã Hòa Tân Đông, diện tích 68,36 ha.

4. Khu vực thuộc huyện Tuy An:

a) Thôn Giai Sơn, xã An Mỹ, diện tích 17,4 ha;

b) Thôn Phú Quý, thôn Phú Phong xã An Chấn, diện tích 4,08 ha;

c) Thôn Tân An, thôn Diêm Hội xã An Hòa Hải, diện tích 52 ha;

d) Thôn Phong Niên xã An Định, diện tích 01 ha;

đ) Thôn Phú Cần, thôn Phú Mỹ xã An Thọ, diện tích 02 ha;

e) Thôn Quảng Đức, xã An Thạch, diện tích 20,1ha;

g) Thôn Định Phong, thôn Trung Lương 2 xã An Nghiệp, diện tích 6,6 ha;

h) Thôn Phước Lương, thôn Tân Long xã An Cư, diện tích 12,01 ha.

5. Khu vực thuộc huyện Phú Hòa:

a) Thôn Phong Hậu, xã Hòa Hội, diện tích 76,86 ha;

b) Thôn Phú Lộc, Thôn Phong Niên, xã Hòa Thắng, diện tích 10,13 ha;

6. Khu vực thuộc huyện Đồng Xuân:

a) Thôn Phước Lộc, xã Xuân Quang 3, diện tích 13,86 ha;

b) Thôn Long Hòa, xã Xuân Long, diện tích 5,38 ha;

7. Khu vực thuộc huyện Sơn Hòa:

a) Xã Sơn Hội, diện tích 02 ha;

b) Xã Sơn Nguyên, diện tích 3,067 ha;

c) Xã Sơn Hà, diện tích 02 ha;

d) Xã Sơn Long, diện tích 2,6559 ha;

đ) Xã Suối Bạc, diện tích 02 ha;

e) Xã Cà Lúi, diện tích 3,4757 ha;

g) Xã Krông Pa, diện tích 3,161 ha;

h) Xã Suối Trai, diện tích 1,8549 ha;

i) Thôn Liên Sơn, xã Sơn Xuân, diện tích 35,65 ha.

8. Khu vực thuộc huyện Sông Hinh:

a) Buôn Dành, xã Ea Bia, diện tích 46,13 ha;

b) Buôn Ken, Buôn Bầu xã Ea Bá, diện tích 03 ha;

c) Thôn Tân Yên, thôn Tân Sơn, thôn 2/4 xã Ea Ly, diện tích 03 ha;

d) Xã Đức Bình Đông, diện tích 02 ha;

đ) Xã Ea Trol, diện tích 30 ha;

e) Xã Đức Bình Tây, diện tích 20 ha;

g) Xã Ea Lâm, diện tích 04 ha;

h) Xã Sông Hinh, diện tích 20 ha;

i) Thị trấn Hai Riêng, diện tích 10 ha;

k) Xã Ea Bar, diện tích 15 ha.

9. Khu vực thuộc huyện Tây Hòa:

a) Thôn Bình Thắng, xã Sơn Thành Đông, diện tích 69,84 ha;

b) Thôn Phú Nông, xã Hòa Bình 1, diện tích 10,26 ha.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Trường hợp các nhà yến không nằm trong vùng được phép nuôi chim yến nhưng đã hoạt động trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì phải giữ nguyên trạng, không được cơi nới; nhà yến nằm trong khu dân cư, nhà yến cách khu dân cư dưới 300 m thì không được sử dụng loa phóng phát âm thanh.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định tăng cường giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên khóa VIII, Kỳ họp thứ Năm thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu thuộc UBTVQH;
- Vụ Pháp chế - Bộ NN và PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TT. HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh,
- Viện KSND, TAND, Cục THADS tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Báo Phú Yên; Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Trung tâm Truyền thông - Văn phòng UBND tỉnh;
- Trang Thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, HSKH.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Cao Thị Hòa An

DANH MỤC TỌA ĐỘ (VN-2000)
KÈM THEO CÁC VÙNG ĐƯỢC PHÉP NUÔI CHIM YẾN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 16/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên)

I. Thành phố Tuy Hòa

Vùng quy hoạch thôn Phú Ân, xã An Phú, thành phố Tuy Hòa, diện tích 56,52 ha

STT	Điểm	X	Y	STT	Điểm	X	Y
1	M1	581849	1454808	70	M70	580642	1455352
2	M2	581809	1454863	71	M71	580674	1455340
3	M3	581774	1454870	72	M72	580675	1455328
4	M4	581758	1454846	73	M73	580692	1455315
5	M5	581724	1454839	74	M74	580708	1455298
6	M6	581709	1454849	75	M75	580734	1455299
7	M7	581700	1454875	76	M76	580765	1455293
8	M8	581666	1454880	77	M77	580794	1455283
9	M9	581662	1454900	78	M78	580820	1455256
10	M10	581663	1454917	79	M79	580807	1455241
11	M11	581670	1454926	80	M80	580790	1455200
12	M12	581669	1454932	81	M81	580768	1455199
13	M13	581652	1454937	82	M82	580756	1455196
14	M14	581605	1455009	83	M83	580797	1455154
15	M15	581576	1455039	84	M84	580831	1455124
16	M16	581534	1455061	85	M85	580833	1455104
17	M17	581532	1455078	86	M86	580824	1455098
18	M18	581455	1455145	87	M87	580819	1455087
19	M19	581409	1455158	88	M88	580821	1455075
20	M20	581378	1455171	89	M89	580855	1455071
21	M21	581370	1455189	90	M90	580874	1455087
22	M22	581376	1455195	91	M91	580894	1455097
23	M23	581344	1455241	92	M92	580912	1455101
24	M24	581331	1455252	93	M93	580933	1455061
25	M25	581302	1455309	94	M94	580930	1455044
26	M26	581285	1455333	95	M95	580932	1455034
27	M27	581277	1455339	96	M96	580948	1455025
28	M28	581263	1455355	97	M97	580971	1455027
29	M29	581223	1455424	98	M98	580982	1455033
30	M30	581220	1455448	99	M99	580987	1455050
31	M31	581206	1455483	100	M100	580998	1455053
32	M32	581197	1455490	101	M101	581010	1455046
33	M33	581192	1455502	102	M102	581040	1455043
34	M34	581192	1455536	103	M103	581051	1455031
35	M35	581181	1455578	104	M104	581091	1455025
36	M36	581168	1455609	105	M105	581101	1455012
37	M37	581133	1455629	106	M106	581109	1454980
38	M38	581131	1455642	107	M107	581117	1454975

39	M39	581135	1455660	108	M108	581127	1454924
40	M40	581123	1455703	109	M109	581150	1454907
41	M41	581097	1455700	110	M110	581175	1454902
42	M42	581084	1455697	111	M111	581198	1454892
43	M43	581062	1455704	112	M112	581207	1454873
44	M44	580962	1455676	113	M113	581230	1454872
45	M45	580913	1455652	114	M114	581267	1454876
46	M46	580717	1455616	115	M115	581302	1454863
47	M47	580419	1455671	116	M116	581318	1454867
48	M48	580319	1455711	117	M117	581335	1454895
49	M49	580267	1455762	118	M118	581359	1454915
50	M50	580290	1455702	119	M119	581406	1454895
51	M51	580306	1455649	120	M120	581424	1454876
52	M52	580290	1455576	121	M121	581427	1454859
53	M53	580273	1455577	122	M122	581436	1454848
54	M54	580280	1455556	123	M123	581463	1454855
55	M55	580307	1455518	124	M124	581488	1454889
56	M56	580351	1455442	125	M125	581517	1454893
57	M57	580404	1455406	126	M126	581545	1454867
58	M58	580424	1455397	127	M127	581555	1454857
59	M59	580429	1455390	128	M128	581567	1454821
60	M60	580459	1455366	129	M129	581607	1454776
61	M61	580478	1455355	130	M130	581634	1454776
62	M62	580494	1455357	131	M131	581644	1454763
63	M63	580513	1455349	132	M132	581685	1454761
64	M64	580540	1455331	133	M133	581717	1454748
65	M65	580557	1455321	134	M134	581724	1454739
66	M66	580573	1455319	135	M135	581749	1454747
67	M67	580577	1455330	136	M136	581787	1454753
68	M68	580593	1455334	137	M137	581784	1454778
69	M69	580630	1455353	138	M138	581810	1454794

II. Thị xã Sông Cầu

Vùng quy hoạch thôn Triều Sơn, xã Xuân Thọ 2, thị xã Sông Cầu, diện tích 1,37 ha.

STT	Điểm	X	Y
1	M1	575769	1482027
2	M2	575901	1482029
3	M3	575901	1481901
4	M4	575877	1481844

III. Thị xã Đông Hòa

Vùng quy hoạch thôn Đồng Thạnh, xã Hòa Tân Đông, thị xã Đông Hòa, diện tích 68,36 ha.

STT	Điểm mốc	X	Y	STT	Điểm mốc	X	Y
1	M1	584932	1435025	16	M16	584653	1435813
2	M2	585126	1435266	17	M17	584586	1435955

3	M3	585251	1435253	18	M18	584531	1435956
4	M4	585253	1435402	19	M19	584495	1435941
5	M5	585279	1435527	20	M20	584363	1435855
6	M6	585335	1435610	21	M21	584353	1435835
7	M7	585424	1435636	22	M22	584337	1435633
8	M8	585428	1435671	23	M23	584317	1435482
9	M9	585353	1435672	24	M24	584289	1435424
10	M10	585331	1435670	25	M25	584341	1435301
11	M11	585304	1435746	26	M26	584460	1435119
12	M12	585173	1435819	27	M27	584523	1435097
13	M13	585130	1435828	28	M28	584600	1435051
14	M14	584753	1435796	29	M29	584818	1435064
15	M15	584695	1435793				

IV. Huyện Tuy An

1. Vùng quy hoạch xã An Mỹ, huyện Tuy An, diện tích 17,4 ha.

Vị trí quy hoạch	**Diện tích (ha)**	**Hệ tọa độ VN2000**
Thôn Giai Sơn (khu Động cao)	17,4	Điểm 1 xy = (585192,4;1462442,12)
		Điểm 2 xy = (585196,33;1462397,2)
		Điểm 3 xy = (585192,96;1462389,59)
		Điểm 4 xy = (585197,82;1462357,64)
		Điểm 5 xy = (585189,54;1462329,29
		Điểm 6 xy = (585178,70;1462284,54)
		Điểm 7 xy = (585204,60;1462251,59)
		Điểm 8 xy = (585198,66;1462224,88)
		Điểm 9 xy = (585142,30;1462233,94)
		Điểm 10 xy = (585065,9;1462256,91)
		Điểm 11 xy = 584807,81;1462303,20)
		Điểm 12 xy = (584696,33;1462370,84)
		Điểm 13 xy = (584670,42;1462711,39)
		Điểm 14 xy = (584800,00;1462669,33)
		Điểm 15 xy= (585181,17;1462545,83)
		Điểm 16 xy =(585215,60;1462471,34)

2. Vùng quy hoạch xã An Chấn, huyện Tuy An, diện tích 4,08 ha.

Vị trí quy hoạch	**Diện tích** (ha)	**Hệ tọa độ VN2000**	
Thôn Phú Quý, Phú Phong (Khu vực phía bắc của Núi Hùng)	4,08	Điểm 1	xy=(583956,32; 1459050,4)
		Điểm 2	xy=(584016,23; 1458959,2)
		Điểm 3	xy=(584330,17; 1459015,6)
		Điểm 4	xy=(584241,53; 1459126,9)
		Điểm 5	xy=(584032,47; 1459122,8)
		Điểm 6	xy=(584026,71; 1459072,6)

3. Vùng quy hoạch xã An Hòa Hải, huyện Tuy An, diện tích 52 ha.

Vị trí quy hoạch	**Diện tích** (ha)	**Hệ tọa độ VN2000**
Thôn Tân An (Khu đồi Bà Điền phía tây đường ĐT 649)	30	Điểm 1 xy = (1463338.45; 584372.39)
		Điểm 2 xy = (1463143.28; 584832.80)
		Điểm 3 xy = (1463002.68; 585169.47)
		Điểm 4 xy = (1462549.60; 585479.19)
		Điểm 5 xy = (1462357.82; 585435.63)
		Điểm 6 xy = (1462545.83; 585181.17)
		Điểm 7 xy = (1463040.55; 584329.77)
Thôn Diêm Hội (Khu đất núi phía bắc hồ Bà Mẫu)	17	Điểm 1 xy = (1466631.73; 585611.37)
		Điểm 2 xy = (1467081.06; 585126.15)
		Điểm 3 xy = (1466897.63; 584956.29)
		Điểm 4 xy = (1466448.30; 585441.51)
Thôn Diêm Hội (Khu đất phía đông đường ĐT 649 chợ Diêm Hội)	5	Điểm 1 xy = (1464869.91; 585625.79)
		Điểm 2 xy = (1465258.40; 585703.32)
		Điểm 3 xy = (1465687.11; 585864.60)
		Điểm 4 xy = (1465650.24;585993.26)
		Điểm 5 xy = (1465258.38; 585939.56)
		Điểm 6 xy = (1465239.90; 585764.46)
		Điểm 7 xy = (1464872.43; 585671.38)

4. Vùng quy hoạch xã An Định, huyện Tuy An diện tích 01ha.

Vị trí quy hoạch	**Diện tích** (ha)	**Hệ tọa độ VN2000**
Thôn Phong Niên	1	Điểm 1 xy = (1471732.65; 73448.11)
		Điểm 2 xy = (1471733.2; 573546.8)
		Điểm 3 xy = (1471626; 573548.2)
		Điểm 4 xy = (1471629; 573448)

5. Vùng quy hoạch xã An Thọ, huyện Tuy An, diện tích 02 ha.

Vị trí quy hoạch	**Diện tích** (ha)	**Hệ tọa độ VN 2000**
Phú Cần (khu Lỗ Cốc)	1	Điểm 1 xy = (1458318; 580403)
		Điểm 2 xy = (1458319; 580280)
		Điểm 3 xy = (1458440; 580300)
		Điểm 4 xy = (1458420; 580329)
Phú Mỹ (khu Gò Lam)	1	Điểm 5 xy = (1455368; 580132)
		Điểm 6 xy = (1455368; 580005)
		Điểm 7 xy = (1455488; 580027)
		Điểm 8 xy = (1455467; 580125)

6. Vùng quy hoạch xã An Thạch huyện Tuy An, diện tích 20,1 ha.

Vị trí quy hoạch	**Diện tích** (ha)	**Hệ tọa độ VN2000**	
Thôn Quảng Đức (Khu đất	20,1	Điểm 1	xy = (1473979,2; 577542,57)
		Điểm 2	xy = (1473674,7; 577649,71)

núi A Mang)		Điểm 3	xy = (1473670,5; 577584,76)
		Điểm 4	xy = (1473975,5; 577478,49)
		Điểm 5	xy = (1473979,2; 577542,57)

7. Vùng quy hoạch xã An Nghiệp huyện Tuy An, diện tích 6,6 ha.

Vị trí quy hoạch	**Diện tích** (ha)	**Hệ tọa độ VN2000**	
Thôn Định Phong	4,2ha	Điểm 1	xy = (1469609; 0572102)
		Điểm 2	xy = (1469266; 0572066)
		Điểm 3	xy = (1469293; 0571926)
		Điểm 4	xy = (1469608; 0571988)
		Điểm 5	xy = (1469609; 0572102)
Thôn Trung Lương 2	2,4ha	Điểm 1	xy = (1470353; 0569571)
		Điểm 2	xy = (1470503; 0569721)
		Điểm 3	xy = (1470647; 0569672)
		Điểm 4	xy = (1470626; 0569631)
		Điểm 5	xy = (1470353; 0569571)

8. Vùng quy hoạch xã An Cư huyện Tuy An, diện tích 12,01 ha.

Vị trí quy hoạch	**Diện tích** (ha)	**Hệ tọa độ VN 2000**	
Thôn Phước Lương (Khu Kiều ngựa)	2,33	Điểm 1	xy = (579431.29; 1469840.97)
		Điểm 2	xy = (579547.66; 1469901.91)
		Điểm 3	xy = (579642.31; 1469745.74)
		Điểm 4	xy = (579524.47; 1469686.64)
Thôn Tân Long (Khu Núi Hóc tre và Hòa Tú)	9,68	Điểm 1	xy = (581347.70; 1471847.84)
		Điểm 2	xy = (581568.60; 1471969.40)
		Điểm 3	xy = (581721.22; 1471620.43)
		Điểm 4	xy = (581472.65; 1471499.93)

V. Huyện Phú Hòa:

1. Vùng quy hoạch thôn Phong Hậu, xã Hòa Hội, huyện Phú Hòa, diện tích 76,86 ha.

STT	**Điểm**	**X**	**Y**	**STT**	**Điểm**	**X**	**Y**
1	M1	564307	1441083	19	M19	564217	1442389
2	M2	564472	1441334	20	M20	564238	1442413
3	M3	564459	1441415	21	M21	564241	1442424
4	M4	564483	1441563	22	M22	564208	1442480
5	M5	564438	1441674	23	M23	564291	1442514
6	M6	564417	1441775	24	M24	564406	1442640
7	M7	564480	1441783	25	M25	563955	1443212
8	M8	564489	1441801	26	M26	563853	1443193
9	M9	564489	1441838	27	M27	563907	1442747
10	M10	564520	1441847	28	M28	563993	1442753
11	M11	564536	1441908	29	M29	564030	1442320
12	M12	564559	1441971	30	M30	564177	1441737

13	M13	564563	1442030	31	M31	563861	1441642
14	M14	564579	1442114	32	M32	563931	1441476
15	M15	564587	1442205	33	M33	563992	1441377
16	M16	564601	1442300	34	M34	564120	1441247
17	M17	564258	1442325	35	M35	564202	1441185
18	M18	564206	1442339				

2. Vùng quy hoạch thôn Phú Lộc, xã Hòa Thắng, huyện Phú Hòa, diện tích 6,19 ha.

STT	Điểm	X	Y	STT	Điểm	X	Y
1	N1	582215	1441845	12	N12	582311	1442122
2	N2	582408	1441983	13	N13	582313	1442108
3	N3	582460	1442054	14	N14	582288	1442096
4	N4	582519	1442090	15	N15	582269	1442125
5	N5	582409	1442269	16	N16	582240	1442109
6	N6	582357	1442239	17	N17	582249	1442077
7	N7	582422	1442135	18	N18	582214	1442054
8	N8	582371	1442098	19	N19	582222	1442014
9	N9	582348	1442122	20	N20	582173	1441984
10	N10	582328	1442116	21	N21	582173	1441969
11	N11	582321	1442126	22	N22	582133	1441939

3. Vùng quy hoạch thôn Phong Niên, xã Hòa Thắng, huyện Phú Hòa diện tích 3,94 ha.

Y=579231.0465, X=1440609.0276; Y= 579450.7382, X= 1440700.8643; Y=579425.8983, X=1440887.7026; Y=579195.0190, X=1440739.8858

VI. Huyện Đồng Xuân:

1. Vùng quy hoạch thôn Phước Lộc, xã Xuân Quang 3, huyện Đồng Xuân, diện tích 13,86 ha.

STT	Điểm	X	Y	STT	Điểm	X	Y
1	M1	563529	1477127	32	M32	563523	1477452
2	M2	563523	1477155	33	M33	563511	1477461
3	M3	563532	1477205	34	M34	563507	1477456
4	M4	563562	1477256	35	M35	563451	1477429
5	M5	563594	1477294	36	M36	563384	1477403
6	M6	563668	1477282	37	M37	563306	1477395
7	M7	563744	1477260	38	M38	563273	1477395
8	M8	563798	1477219	39	M39	563231	1477407
9	M9	563860	1477177	40	M40	563184	1477410
10	M10	563884	1477166	41	M41	563162	1477413
11	M11	563924	1477160	42	M42	563118	1477431
12	M12	563967	1477152	43	M43	563103	1477436
13	M13	564012	1477144	44	M44	563100	1477433
14	M14	564065	1477119	45	M45	563100	1477406
15	M15	564088	1477157	46	M46	563129	1477392
16	M16	564065	1477199	47	M47	563137	1477380
17	M17	564057	1477209	48	M48	563153	1477341

18	M18	564045	1477218	49	M49	563165	1477304
19	M19	563997	1477232	50	M50	563178	1477280
20	M20	563948	1477237	51	M51	563186	1477261
21	M21	563926	1477247	52	M52	563193	1477253
22	M22	563898	1477284	53	M53	563222	1477264
23	M23	563880	1477305	54	M54	563234	1477265
24	M24	563843	1477320	55	M55	563282	1477231
25	M25	563762	1477333	56	M56	563319	1477205
26	M26	563722	1477334	57	M57	563354	1477183
27	M27	563667	1477344	58	M58	563401	1477158
28	M28	563622	1477354	59	M59	563424	1477141
29	M29	563594	1477394	60	M60	563443	1477135
30	M30	563578	1477428	61	M61	563475	1477142
31	M31	563552	1477436	62	M62	563495	1477139

2. Vùng quy hoạch thôn Long Hòa, xã Xuân Long, huyện Đồng Xuân, diện tích 5,38 ha.

STT	Điểm	X	Y
1	N1	566559	1480568
2	N2	566865	1480578
3	N3	566901	1480866
4	N4	566775	1480873
5	N5	566748	1480677
6	N6	566600	1480660
7	N7	566596	1480646
8	N8	566582	1480628
9	N9	566570	1480612
10	N10	566543	1480601

VII. Huyện Sơn Hòa:

1. Vùng quy hoạch xã Sơn Xuân, huyện Sơn Hòa, diện tích 35,65 ha.

STT	Điểm	X	Y	STT	Điểm	X	Y
1	M1	567400	1454804	14	M14	567132	1454862
2	M2	567440	1455412	15	M15	567123	1454895
3	M3	566756	1455418	16	M16	567132	1454896
4	M4	566671	1455257	17	M17	567137	1454880
5	M5	566671	1455242	18	M18	567142	1454875
6	M6	566741	1455182	19	M19	567156	1454868
7	M7	566887	1455142	20	M20	567159	1454870
8	M8	566957	1455042	21	M21	567164	1454834
9	M9	566892	1454871	22	M22	567159	1454833
10	M10	566862	1454771	23	M23	567162	1454816
11	M11	567095	1454782	24	M24	567159	1454816
12	M12	567110	1454814	25	M25	567166	1454790
13	M13	567109	1454855				

2. Vùng quy hoạch xã Sơn Hội, huyện Sơn Hòa diện tích 02 ha.

- Vùng 1: 01 ha.

STT	X	Y
1	1460385.440	549195.540
2	1460390.993	549338.432
3	1460455.076	549191.832
4	1760460.894	549334.714

- Vùng 2: 01 ha.

STT	X	Y
1	1460262.143	555005.219
2	1460273.545	555074.284
3	1460132.104	555095.337
4	1460120.701	555026.271

3. Vùng quy hoạch xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa, diện tích 3,067 ha.

- Vùng 1: 1,067 ha.

STT	X	Y
1	1448300.053	556348.496
2	1448260.551	556329.696
3	1448346.993	556353.271
4	1448316.960	556463.244

- Vùng 2: 01 ha.

STT	X	Y
1	1449030.686	558622.565
2	1449101.538	558635.759
3	1449062.934	558486.329
4	1449133.717	5584999.508

- Vùng 3: 01 ha.

STT	X	Y
1	1448877.665	558732.476
2	1449015.851	558754.942
3	1448869.507	558783.733
4	1448884.034	558.787.510
5	1448898.541	558791.287
6	1448911.448	558794.659
7	1448926.135	558797.694
8	1448940832	558800.720
9	1448955.519	558803.746
10	1448957.109	558804.076
11	1448972.086	558804.966
12	1448985.273	558805.750
13	1448987.073	558813.097
14	1449029.544	558814.350
15	1449033.263	558798.856

16	1449037.657	558757.861
17	1449048.090	558796.572
18	1449051.747	558759.871
19	1449053.032	558795.810
20	1449056.723	558760.363

4. Vùng quy hoạch xã Sơn Hà, huyện Sơn Hòa, diện tích 02 ha

- Vùng 1: 01 ha

STT	X	Y
1	1442091.401	561813.812
2	1442253.330	561818.598
3	1442217.255	561879.750
4	1442054.494	561874.466

- Vùng 2: 01 ha

STT	X	Y
1	1443896.869	555318.823
2	1443867.559	555414.431
3	1443781.997	555346.492
4	1443810.540	555250.652

5. Vùng quy hoạch xã Sơn Long, huyện Sơn Hòa, diện tích 2,6559 ha

- Vùng 1: 01 ha

STT	X	Y
1	1461830.995	565282.044
2	1461960.639	565272.427
3	1461917.740	565350.644
4	1461842.096	565360.260

- Vùng 2: 1,6559 ha

STT	X	Y
1	1456520.420	569322.990
2	1456548.540	569313.970
3	1456579.560	569300.930
4	1456602.300	569404.960
5	1456.590.540	569366.380
6	1456585.380	569333.450
7	1456581.410	569308.990
8	1456591.230	569412.540
9	1456582.660	569431.450
10	1456575.180	569438.560
11	1456562.530	569541.920
12	1456492.390	569486.820
13	1456.515.730	569476.270
14	1456531.600	569472.020
15	1456542.090	569467.640
16	1456471.550	569406.130
17	1456477.260	569419.060

18	1456480.830	569437.400
19	1456.471.060	569358.500
20	1456476.800	569389.320
21	1456512.360	569312.910
22	1456502.440	569320.870
23	1456478.090	569341.200
24	1456470.930	569347.210
25	1456517.180	569315.090

6. Vùng quy hoạch xã Suối Bạc, huyện Sơn Hòa, diện tích 02 ha

- Vùng 1: 01 ha

STT	X	Y
1	1446313.774	553227.816
2	1446313.253	553306.814
3	1446439.936	553335.964
4	1446440.463	553256.965

- Vùng 2: 01 ha

STT	X	Y
1	1448599.682	551606.912
2	1448668.263	551584.898
3	1448704.465	551720.227
4	1448635.817	551742.169

7. Vùng quy hoạch xã Cà Lúi, huyện Sơn Hòa, diện tích 3,4757 ha

- Vùng 1: 1,3797 ha

STT	X	Y
1	1460467.996	542099.941
2	1460525.134	542117.068
3	1460527.254	542109.729
4	1460577.904	542123.013
5	1460588.251	542126.320
6	1460618.295	542130.014
7	1460655.308	542131.820
8	1460651.868	542153.884
9	1460628.123	542168.984
10	1460622.245	542169.314
11	1460616.616	542184.008
12	1460611.387	542190.126
13	1460599.999	542194.200
14	1460570.415	542204.136
15	1460550.599	542208.498
16	1460528.244	542210.782
17	1460528.144	542209.504
18	1460513.937	542212.093
19	1460486.422	542222.747

- Vùng 2: 1,799 ha.

STT	X	Y
1	1462017.769	543380.693
2	1461885.781	543352.276
3	1462004.073	543458.497
4	1461868.686	534429.404

- Vùng 3: 1,161 ha.

STT	X	Y
1	1459867.006	537879.891
2	1459869.118	537931.502
3	1459876.206	537950.748
4	1459890.524	537996.488
5	1459785.646	537879.891
6	1459806.386	538010.592

8. Vùng quy hoạch xã Krông Pa, huyện Sơn Hòa, diện tích 3,161 ha

- Vùng 1: 01 ha.

STT	X	Y
1	1451380.659	5315561.412
2	1451523659	531561.412
3	1451523.715	531631.412
4	1451380.715	531613.412

- Vùng 2: 01 ha.

STT	X	Y
1	1451156.951	532667.157
2	1451295.962	532700.697
3	1451280.625	532768.996
4	1451141.614	532735.456

- Vùng 3: 1,161 ha.

STT	X	Y
1	1448969.891	530262.739
2	1449108.903	530296.278
3	1449093.566	530364.578
4	1448954.555	530331.038

9. Vùng quy hoạch xã Suối Trai, huyện Sơn Hòa, diện tích 1,8549 ha.

STT	X	Y
1	1440964,11	543707,49
2	1440970,15	543571,81
3	1440995,00	543558,00
4	1440997,00	543538,00
5	1441023,00	543522,00
6	1441036,00	543520,00
7	1441046,00	543533,00
8	1441059,00	543551,00

9	1441063,00	543555,00
10	1441092,00	543563,00
11	1441086,00	543607,00
12	1441068,00	543616,00
13	1441070,00	543635,00
14	1441060,00	543690,00
15	1441050,00	543724,00
16	1441046,31	543731,99
17	1441036,69	543729,70
18	1440964,11	543707,49

VIII. Huyện Sông Hinh:

1. Vùng quy hoạch Buôn Dành, xã Ea Bia, huyện Sông Hinh, diện tích 46,13 ha.

STT	Điểm	X	Y	STT	Điểm	X	Y
1	M1	542136	1433724	50	M50	543075	1434437
2	M2	542147	1433857	51	M51	543059	1434448
3	M3	542249	1433834	52	M52	543049	1434455
4	M4	542269	1433837	53	M53	543047	1434458
5	M5	542269	1433845	54	M54	543048	1434465
6	M6	542314	1433851	55	M55	543017	1434483
7	M7	542317	1433874	56	M56	543014	1434482
8	M8	542449	1433902	57	M57	543009	1434482
9	M9	542490	1433918	58	M58	543004	1434487
10	M10	542486	1433859	59	M59	543001	1434496
11	M11	542485	1433813	60	M60	543002	1434520
12	M12	542499	1433817	61	M61	543010	1434538
13	M13	542505	1433788	62	M62	543011	1434547
14	M14	542559	1433793	63	M63	543006	1434557
15	M15	542564	1433753	64	M64	543004	1434563
16	M16	542572	1433749	65	M65	543005	1434567
17	M17	542576	1433724	66	M66	543010	1434569
18	M18	542597	1433724	67	M67	542990	1434610
19	M19	542615	1433735	68	M68	542660	1434476
20	M20	542614	1433742	69	M69	542886	1434270
21	M21	542639	1433744	70	M70	542641	1434048
22	M22	542635	1433757	71	M71	542628	1434024
23	M23	542667	1433765	72	M72	542317	1434213
24	M24	542666	1433773	73	M73	542275	1434270
25	M25	542736	1433788	74	M74	542263	1434259
26	M26	542738	1433778	75	M75	542247	1434260
27	M27	542747	1433779	76	M76	542209	1434241
28	M28	542761	1433727	77	M77	542181	1434215
29	M29	542788	1433762	78	M78	542149	1434184
30	M30	542826	1433784	79	M79	542149	1434166
31	M31	542829	1433777	80	M80	542124	1434159
32	M32	542864	1433784	81	M81	542112	1434142
33	M33	542899	1433803	82	M82	542094	1434144

34	M34	542921	1433833	83	M83	542088	1434113
35	M35	542945	1433855	84	M84	542067	1434103
36	M36	542974	1433869	85	M85	542050	1434077
37	M37	542973	1433889	86	M86	542037	1434061
38	M38	542984	1433891	87	M87	542042	1434046
39	M39	542983	1433929	88	M88	542057	1434046
40	M40	543180	1434321	89	M89	542060	1433994
41	M41	543138	1434325	90	M90	542033	1433997
42	M42	543126	1434334	91	M91	542026	1433946
43	M43	543120	1434348	92	M92	542013	1433946
44	M44	543114	1434366	93	M93	542013	1433881
45	M45	543099	1434380	94	M94	542033	1433870
46	M46	543088	1434389	95	M95	542043	1433792
47	M47	543083	1434422	96	M96	542055	1433752
48	M48	543074	1434431	97	M97	542084	1433764
49	M49	543074	1434434	98	M98	542083	1433710

2. Vùng quy hoạch xã Ea Bá, diện tích 03 ha:

- Buôn Ken giáp với lòng hồ thủy Điện Sông Ba Hạ: Tờ bản đồ số 42, tọa độ (1439814-538401).

- Buôn Bầu cũ giáp với lòng hồ thủy Điện Sông Ba Hạ, xã Ea Bá: Tờ bản đồ số 33, tọa độ (1440219- 537982).

3. Vùng quy hoạch xã Ea Ly, diện tích 03 ha:

- Thôn Tân Yên: Tờ bản đồ số 28 có tọa độ điểm 1: (1438000; 0528000) điểm 2: (1438766; 0528000); Tờ bản đồ số 46, có tọa độ, điểm 1: (1435962; 0526822) điểm 2: (1435403; 0526145; Tờ bản đồ số 36, có tọa độ, điểm 1: (1436656; 0526234) điểm 2: (1436656; 0526234).

- Thôn Tân Sơn: Tờ bản đồ số 64, có tọa độ, điểm 1: (1434174; 0527810) điểm 2: (1434314; 0527227).

- Thôn 2/4: Tờ bản đồ số 72, có tọa độ, điểm 1: (1432980; 0527827) điểm 2: (1432955; 0527585).

4. Vùng quy hoạch xã Đức Bình Đông, diện tích 02 ha:

Tọa độ gồm các điểm sau: Điểm 1: (1435779.91; 548242.81) điểm 8: (1435913.06; 548307.57) Điểm 9 (1435910.27; 548483.73) điểm 10: (1435777.27; 548485.41).

5. Vùng quy hoạch xã Ea Trol, diện tích 30 ha.

TT	Tọa độ X	Tọa độ Y	TT	Tọa độ X	Tọa độ Y
1	546663	1421159	12	547462	1421076
2	546777	1421440	13	547330	1421026
3	546825	1421410	14	547249	1421072
4	546960	1421674	15	547204	1421156
5	547290	1421526	16	546998	1421191
6	547196	1421533	17	546873	1421161
7	547324	1421472	18	547032	1421156

8	547231	1421377	19	547111	1421088
9	547315	1421226	20	547003	1420987
10	547416	1421181	11	546912	1421036
11	547423	1421115	22	546738	1421019
			23	546758	1421073

6. Vùng quy hoạch xã Đức Bình Tây diện tích 20 ha, gồm 02 địa điểm, có tọa độ như sau:

Điểm 1: Dọc bờ sông Ba của buôn Quang Dù:

TT	Tọa độ X	Tọa độ Y	TT	Tọa độ X	Tọa độ Y
1	545226.3713	1440459.2378	5	544992.6900	1440604.8200
2	544479.4200	1440092.5600	6	544972.9200	1440381.5000
3	545014.6500	1440374.0900	7	545402.6650	1440449.5850
4	544992.6900	1440604.8200	8	545309.4700	1440665.2600

Điểm 2: Dọc đường số 9, thôn An Hòa, thôn Mả Vôi xã Đức Bình Tây:

TT	Tọa độ X	Tọa độ Y	TT	Tọa độ X	Tọa độ Y
1	547133.5613	1444080.8054	3	547869.6200	1443280.1700
2	547816.0100	1443199.1200	4	547218.1570	1444080.8054

7. Vùng quy hoạch xã Ea Lâm diện tích 04 ha, gồm 03 địa điểm, có tọa độ như sau:

- Tại Buôn Bai X: 532753.37 Y: 1444642.57
- Tại Buôn Học X: 528116.66 Y: 1446678.8
- Tại đường Đông Trường Sơn X: 528423.07 Y: 1444858.85

8. Vùng quy hoạch xã Sông Hinh diện tích 20 ha.

STT	Tọa độ Y	Tọa độ X	STT	Tọa độ Y	Tọa độ X
1	544910	1418278	9	551117	1418732
2	545152	1417944	10	551032	1418663
3	544573	1418233	11	550595	1418871
4	544804	1417821	12	550673	1418930
5	547649	1416719	13	549589	2417245
6	548037	1416671	14	549603	1417031
7	548041	1416280	15	549151	1416971
8	547646	1416486	16	549158	1417204

9. Vùng quy hoạch thị trấn Hai Riêng diện tích 10ha, gồm 02 địa điểm, có tọa độ như sau:

1- Khu vực Suối Mây:

STT	Tọa độ X	Tọa độ Y
1	143883991	54369994
2	143890388	54356147
3	143890387	54356059
4	143871063	54352530
5	143871233	54367798
6	143864265	54367529

2- Khu vực Rừng già:

STT	Tọa độ X	Tọa độ Y
1	143590362	53779020
2	143589604	53778208
3	143587927	53775555
4	143586931	53774712
5	143585070	53771708
6	143587357	53771340

7	143864516	54369729
8	143884091	54369994
9	143839088	54356147
10	143890387	54356659
11	143890371	54352530
12	143871063	54352535
13	143712330	54352532
14	143642650	54367798
15	143645160	54367529
16	143840710	54359729

7	143592424	53769112
8	143593478	53768518
9	143617744	53760735
10	143615249	53761181
11	143614672	53760401
12	143606253	53762878
13	143604320	53763342
14	143604288	53764038
15	143604847	53764777
16	143604716	53765194
17	143604716	53765194
18	143602218	53765873

10/ Xã Ea Bar: Vùng quy hoạch xã Ea Bar diện tích 15 ha, gồm 03 địa điểm có tọa như sau:

1. Tại thôn Ea Đin:

STT	Tọa độ X	Tọa độ Y
1	536091.35	1430129.72
2	536327.03	1430215.63
3	536469.93	1430073.03
4	536150.59	1429928.31

2. Tại thôn Tân An:

STT	Tọa độ X	Tọa độ Y
1	528279.77	1438761.21
2	528440.57	1438556.20
3	528462.17	1438802.57
4	528601.84	1438657.67

3. Tại buôn Trinh:

Địa điểm	Tọa độ X	Tọa độ Y
Dọc quốc lộ 29 khu vực suối Phèn	535881.09	1435150.04
	535879.000	1435168.91

IX. Huyện Tây Hòa:

1. Vùng quy hoạch thôn Phú Nông, xã Hòa Bình 1, huyện Tây Hòa, diện tích 10,26 ha

STT	Điểm	X	Y	STT	Điểm	X	Y
1	M1	585268	1441085	13	M13	585053	1441713
2	M2	585333	1441110	14	M14	585003	1441647
3	M3	585307	1441147	15	M15	584962	1441594
4	M4	585301	1441150	16	M16	585044	1441504
5	M5	585272	1441243	17	M17	585096	1441508
6	M6	585274	1441275	18	M18	585127	1441493
7	M7	585291	1441363	19	M19	585145	1441443
8	M8	585314	1441427	20	M20	585095	1441387
9	M9	585305	1441471	21	M21	585101	1441337
10	M10	585224	1441567	22	M22	585149	1441214
11	M11	585155	1441660	23	M23	585268	1441085
12	M12	585065	1441758				

2. Vùng quy hoạch thôn Bình Thắng, xã Sơn Thành Đông, huyện Tây Hòa, diện tích 69,84 ha.

STT	Điểm	X	Y	STT	Điểm	X	Y
1	N1	564224	1434206	16	N16	565078	1433797
2	N2	564222	1434157	17	N17	565306	1433794
3	N3	564219	1434118	18	N18	565459	1433885
4	N4	564195	1434081	19	N19	565536	1433906
5	N5	564222	1434074	20	N20	565560	1433931
6	N6	564342	1434069	21	N21	565561	1433963
7	N7	564368	1434059	22	N22	565592	1433993
8	N8	564379	1433947	23	N23	565687	1434014
9	N9	564464	1433906	24	N24	565778	1434099
10	N10	564480	1433874	25	N25	565833	1434144
11	N11	564479	1433839	26	N26	565866	1434180
12	N12	564479	1433839	27	N27	565885	1434203
13	N13	564500	1433818	28	N28	565869	1434251
14	N14	564671	1433828	29	N29	565860	1434281
15	N15	564921	1433824	30	N30	565861	1434327